

KHUYNH HƯỚNG BỘC LỘ BẢN THÂN CỦA HỌC VIÊN QUỐC TẾ TRONG GIỜ HỌC TIẾNG NHẬT

VÕ TUẤN VŨ¹

NGUYỄN VĂN TUỜNG²

Abstract: “Self-disclosure” is a psychological term, proposed by Jourard (1971), which has been shown by many psychological studies to be important for human psychology and interpersonal relationships. In recent years, in foreign language education, specifically in Japanese education, learners write and talk about themselves by Japanese, or in other words, they engage in self-disclosure. This is not only useful for learning Japanese but also helps develop personal communication ability. In this study, we focus on studying the level of personal self-disclosure based on factors such as nationality, content of disclosure and subject. In addition, the authors want to research the influence of self-disclosure through interactions in Japanese lessons on Japanese learning outcomes, with the ultimate goal of proposing strategies to encourage students to express themselves. The study was carried out in Japanese classes of the Japanese Department, Asahikawa Welfare Professional Training College with international students from the following countries: Vietnam, Thailand, China, Mongolia, Indonesia, and others.

Keywords: *Self-disclosure, Japanese education, international student, JSDQ, express*

1. Đặt vấn đề

Vài thập kỉ gần đây, việc dạy và học nói chung và việc dạy và học ngoại ngữ nói riêng đã có nhiều thay đổi. Trong đó, vấn đề xác định đối tượng trọng tâm càng được chú trọng và có nhiều sự chuyển đổi, cụ thể là sự chuyển đổi từ lấy ngôn ngữ làm trung tâm sang lấy giáo viên làm trung tâm, từ lấy giáo viên làm trung tâm sang lấy người học làm trung tâm và đến hiện tại, nền giáo dục đang hướng tới việc tự học, gọi là giáo dục nhân văn, trong đó chú trọng đến yếu tố con người (ở đây là người học). Trong việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (SLA), điều quan trọng là phải xem xét đến những yếu tố liên quan đến cảm xúc, trải nghiệm, kí ức, niềm tin, giá trị, tưởng tượng,... của cá nhân người học. Hành động thể hiện điều gì đó bằng ngôn ngữ đích được gọi là “tự thể hiện”. Tuy nhiên, trong tâm lí học lẫn tâm lí học giáo dục, quan điểm về định nghĩa “tự thể hiện” vẫn chưa thống nhất, đặc biệt là về những kĩ năng thể hiện bản thân mà người học ngoại ngữ, ở đây là tiếng Nhật cần có. Đối với tâm lí học và giáo dục ngôn ngữ, việc bộc lộ bản thân là nền tảng để thực hiện việc học chủ động, tương tác và học - hiểu sâu, không chỉ vậy, việc bộc lộ bản thân có tác động tích cực đến việc học tập của học sinh.

¹ ThS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

² TS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào “sự bộc lộ bản thân” trong cách thể hiện bản thân, đồng thời phân tích những ảnh hưởng của nó đến kết quả học tiếng Nhật của học viên quốc tế trong giờ học tiếng Nhật.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm tự bộc lộ (Self-disclosure)

Tự bộc lộ (self-disclosure) là thuật ngữ Tâm lý học, được đề xuất bởi Jourard (1971) - một nhà tâm lý học lâm sàng và đã được nhiều nghiên cứu tâm lý học chứng minh là quan trọng đối với tâm lý con người và các mối quan hệ giữa các cá nhân. Tự bộc lộ là hành động bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc, kinh nghiệm,... của mình cho người khác. Hành vi này cũng có chức năng phát triển và duy trì các mối quan hệ giữa con người với nhau và đối phó với căng thẳng phát sinh. Việc bộc lộ bản thân cũng là yếu tố quan trọng nhất trong việc xây dựng các mối quan hệ thân thiết, đồng thời cũng là phương tiện để người khác biết về nỗi đau của bạn và nhận được sự hỗ trợ từ xã hội [8].

Các nghiên cứu trước đây của các nhà tâm lý học Nhật Bản như Wada (1995), Enomoto (1997) đã chỉ ra rằng có sự khác biệt giữa cá nhân và nhóm về mức độ bộc lộ bản thân. Ví dụ, phụ nữ có xu hướng bộc lộ bản thân nhiều hơn nam giới hoặc có sự khác biệt rõ rệt về mức độ bộc lộ bản thân dựa trên sự khác biệt về văn hóa, sự khác biệt về quốc gia, chủng tộc và sắc tộc, tầng lớp xã hội (da đen, da trắng, trình độ học vấn,...), môi trường giáo dục gia đình, tuổi tác... Hơn nữa, các nghiên cứu còn cho rằng xu hướng bộc lộ bản thân cũng khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm tính cách con người.

2.1.2. “Cái tôi” của người học trong môi trường giáo dục

“Cái tôi” có thể hiểu đơn giản là “bản thân của người học”. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, việc thể hiện “cái tôi” của người học có hiệu quả cao đối với việc học tập và tiếp thu ngôn ngữ, bởi nó giúp người học tạo ra một “ngôn ngữ độc quyền”, nơi họ có thể học cách hiểu và sử dụng từ ngữ của chính mình để diễn đạt bản thân mình. Chickering và Gamson [2] khuyến nghị học sinh không nên tách bạch vấn đề bản thân và nội dung học tập thành những thực thể riêng biệt mà trong khi học nói và viết một ngôn ngữ cần gắn kết và tư duy trong mối quan hệ tương quan, nghĩa là dùng ngôn ngữ đó để khám phá, bộc bạch bản thân. Cụ thể là, bằng việc liên hệ với “cái tôi” trong khi nói và viết nội dung học tập trên lớp sẽ giúp người học hiểu biết sâu sắc hơn về nội dung bài học. Hơn nữa, khi những suy nghĩ của bản thân trong quá trình học ngôn ngữ được truyền đạt đến người khác, nó sẽ giúp người khác hiểu về bản thân mình hơn, và chính mình cũng hiểu về vị trí của mình thông qua các phản hồi, nhận xét của giáo viên và bạn bè. Đặc biệt, với các lớp học tiếng Nhật có học viên quốc tế đến từ nhiều quốc gia khác nhau, việc này có ý nghĩa như một hoạt động nhằm tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau và cùng tồn tại với các nền văn hóa khác.

Việc bộc lộ bản thân qua lời nói không chỉ là việc người nói bộc lộ bản thân một mình mà còn được thực hiện thông qua đối thoại với người khác, nên có thể nói việc bộc lộ bản thân không phải là hành động đơn phương của người nói.

Vì vậy, chúng tôi tin rằng việc bộc lộ bản thân thông qua lời nói trong lớp có thể có ảnh hưởng tốt hơn không chỉ đến bản thân học sinh mà còn đến những học sinh khác so với việc bộc lộ bản thân bằng văn bản vốn chỉ giới hạn ở biểu hiện cá nhân được chú trọng.

2.2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Nội dung và đối tượng nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu: Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào ba nội dung chính liên quan đến bộc lộ bản thân trong giờ học tiếng Nhật thông qua việc trả lời ba câu hỏi:

1) Mức độ tự bộc lộ cá nhân có thay đổi tùy thuộc vào quốc tịch, nội dung bộc lộ và đối tượng hay không?

2) Việc bộc lộ bản thân thông qua các phát biểu trong giờ học tiếng Nhật của học viên có ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Nhật?

3) Những biện pháp khuyến khích học viên bộc lộ bản thân nhằm tiếp thu và phát triển khả năng tiếng Nhật.

Đối tượng khảo sát: Nghiên cứu được thực hiện tại các lớp học tiếng Nhật từ trình độ Trung cấp đến Cao cấp (kì thi năng lực tiếng Nhật từ N3 đến N1) của khoa tiếng Nhật, Trường Cao đẳng Phúc lợi Asahikawa, Nhật Bản. Trong lớp học, giáo viên người Nhật dạy bằng tiếng Nhật và học viên cũng tham gia các hoạt động bằng tiếng Nhật. Lớp học được nhà trường thiết kế với các mục tiêu học tập như: người học có thể hiểu được những điểm chính của các chủ đề khác nhau liên quan đến Nhật Bản và tiếng Nhật thông qua giải thích bằng tiếng Nhật của giáo viên; người học có thể viết những câu, đoạn văn mạch lạc về những chủ đề quen thuộc hoặc những chủ đề mà cá nhân quan tâm; người học có khả năng diễn đạt và dễ dàng nêu lí do, giải thích cho các ý kiến.

Đối tượng thực hiện khảo sát là các sinh viên quốc tế đến từ 07 quốc gia và vùng lãnh thổ: Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Mông Cổ, Indonesia, Hongkong, Đài Loan và các giáo viên của trường.

Quốc gia	Số lượng	Trình độ tiếng Nhật
Indonesia	5	N3
Thái Lan	19	N1, N2, N3
Việt Nam	16	N1, N2
Mông Cổ	4	N1
Trung Quốc	5	N1
Đài Loan	7	N2
Hồng Kông	5	N1, N3

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.2.1. Nhóm phương pháp lí luận

Phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá, khái quát hoá các tài liệu lí luận chuyên ngành và nghiên cứu các tài liệu về tự bộc lộ của người học trong giờ học, cũng như các công trình nghiên cứu về giáo dục ngôn ngữ, tâm lí học có liên quan.

2.2.2.2. Nhóm phương pháp thực tiễn

Để tiến hành khảo sát, chúng tôi đã sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp quan sát, phỏng vấn.

- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi JSDQ (*Jourard Self-Disclosure Questionnaire*)

Để đo lường mức độ tự bộc lộ của con người trong xã hội, nhiều thang đo đã được phát triển, chẳng hạn như: Bảng câu hỏi tự bộc lộ của Jourard & Lasakow (1958) (JSDQ), Khảo sát tình hình tự bộc lộ của Chelune [1] (SDSS- Self-Disclosure Situations Survey),... trong đó, bảng câu hỏi tự bộc lộ của Jourard & Lasakow [4], Jourard (JSDQ) được phổ biến hơn cả. JSDQ đo lường xu hướng tự thể hiện đối với các đối tượng trong sáu lĩnh vực chủ đề. Bảng câu hỏi tự bộc lộ (1958) bao gồm 60 câu hỏi được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 2 về mức độ bộc lộ. 0 là không bộc lộ, điểm 1 có nghĩa là người đó sẽ bộc lộ một chút về bản thân họ trong mục này; điểm 2 có nghĩa là người đó sẽ bộc lộ đầy đủ về cảm giác của họ đối với mục; X là người tham gia khảo sát cố tình nói dối những thông tin không đúng với bản thân về nội dung được nêu ra. Các mục này được phân loại thành từng nhóm mười câu hỏi trong mỗi sáu loại. Nội dung cả 06 loại là: *Thái độ và ý kiến về tôn giáo, chính trị, đạo đức; Sở thích; Công việc; Tiền bạc; Tính cách; Cơ thể (sức khỏe, tiêu chuẩn sắc đẹp,...)*. Panyard [6] dựa trên bảng câu hỏi JSDQ này vẫn giữ 06 nhóm chủ đề nhưng đã rút gọn từ 60 câu thành 40 câu để tiện hơn trong việc trả lời và sau đó bảng câu hỏi cũng có phiên bản 24 câu hỏi tùy vào đối tượng khảo sát.

Trong nghiên cứu này, dựa vào đặc điểm của học viên tại trường, chúng tôi sử dụng bảng câu hỏi 24 câu, 6 chủ đề, mỗi chủ đề 4 câu hỏi.

- Phương pháp quan sát

Để nắm bắt được thực trạng phát biểu và tự bộc lộ bản thân của học viên trong giờ học, nhóm tác giả tiến hành quan sát giờ học tiếng Nhật của các đối tượng nghiên cứu. Cụ thể đã quan sát 05 giờ nghe nói, 05 giờ từ vựng - ngữ pháp và 05 giờ đọc hiểu của các lớp để tiến hành kiểm chứng và theo dõi quá trình học tập của học viên.

- Phương pháp phỏng vấn

Từ kết quả khảo sát của bảng hỏi JSDQ, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn người học để xác nhận lại các *nội dung đã trả lời, lí do cụ thể cho các câu trả lời*, một số điểm chưa rõ. Đặc biệt nhóm tác giả còn phỏng vấn đối tượng với các câu hỏi liên quan đến nhận thức về *vai trò của việc tự bộc lộ* trong học tập tiếng Nhật.

Song song đó, chúng tôi còn tiến hành phỏng vấn 08 giáo viên người Nhật đứng lớp về quan điểm, phương pháp giảng dạy và đề xuất liên quan đến tự bộc lộ của học viên.

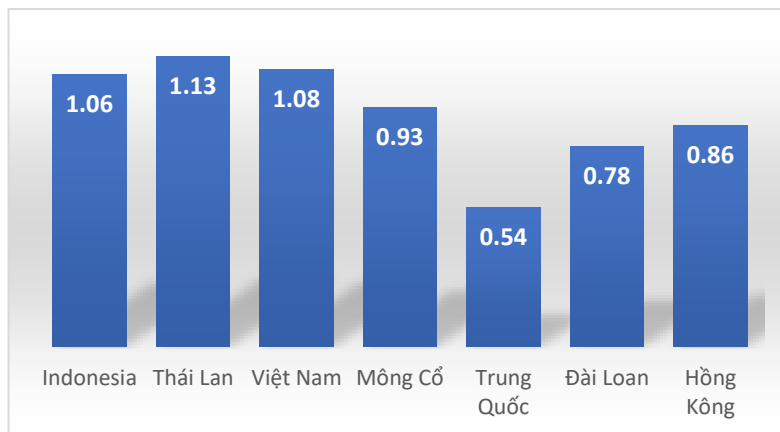
2.2.3. Xử lí kết quả khảo sát

Nhóm tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS Version 20.0 và Excel để nhập liệu và xử lí các dữ liệu định lượng thu được từ khảo sát. Các phép thống kê được sử dụng là thống kê mô tả (min, max, mean, SD, tần suất) và thống kê suy luận (t-test, Oneway Anova, tương quan pearson, và hồi quy tuyến tính). Một số biểu đồ theo điểm trung bình (ĐTB) và bảng biểu được sử dụng để trình bày kết quả phân tích dữ liệu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng tự bộc lộ bản thân trong quá trình học tiếng Nhật của sinh viên quốc tế

3.3.1. Mức độ tự bộc lộ của học viên theo quốc gia

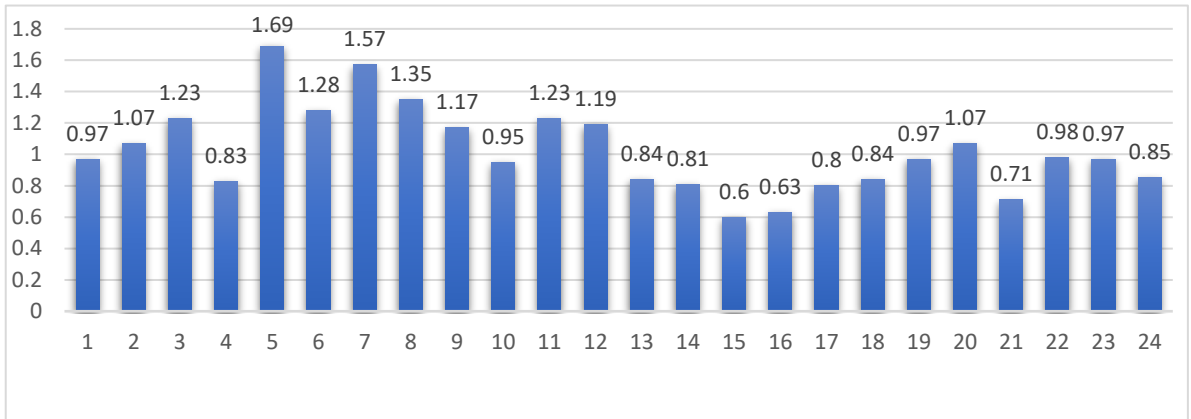


Hình 1. Biểu đồ thể hiện ĐTB mức độ tự bộc lộ của học viên theo quốc gia (min=0, max=2)

Biểu đồ ở Hình 1 thể hiện giá trị trung bình mức độ tự bộc lộ của học viên theo quốc gia thông qua bảng câu hỏi JSDQ (0,1,2, X). Trong nghiên cứu này, phản hồi trung bình của JSDQ càng gần với “0” thì việc học viên chống lại việc tự bộc lộ càng mạnh hay nói cách khác học viên không muốn bộc lộ thông tin sự thật của bản thân cho người khác trong lớp học; và càng gần với “2” thì khả năng chống lại việc tự bộc lộ càng ít, học viên luôn mong muốn được bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc và thông tin cá nhân cho người khác. Giá trị trung bình thu được từ JSDQ được hiển thị đến hai chữ số thập phân.

Từ đó có thể thấy, những học viên người Trung Quốc thường ít bộc lộ trong lớp học (điểm trung bình thấp, 0.54) và những quốc gia và khu vực khác lần lượt Đài Loan, Hồng Kông, Mông Cổ, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan có mức độ tự bộc lộ tăng dần, trong đó học viên Thái Lan có điểm trung bình cao nhất (1.13).

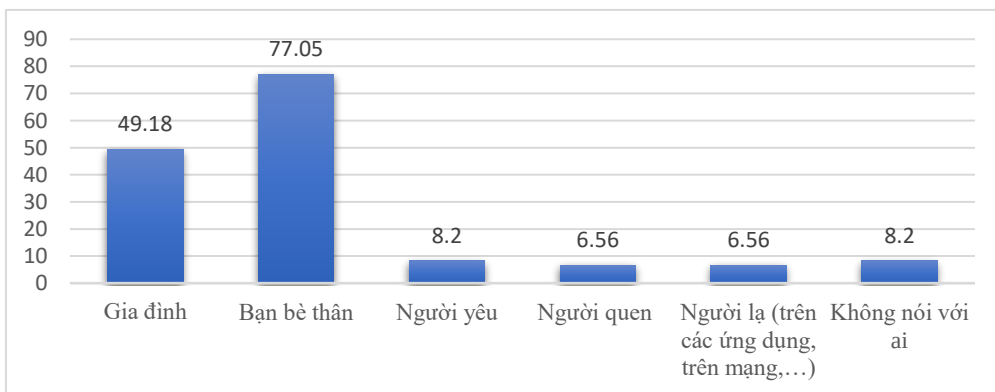
3.3.2. Mức độ tự bộc lộ của học viên dựa theo nội dung bộc lộ



Hình 2. Biểu đồ thể hiện ĐTB mức độ tự bộc lộ của học viên theo nội dung (min=0, max=2)

Hình 2 biểu thị điểm trung bình mức độ tự bộc lộ của học viên dựa theo nội dung được hỏi từ bảng hỏi JSDQ. Trong đó, nội dung có điểm trung bình thấp nhất, tương ứng với việc người trả lời không muốn bộc lộ hoặc trả lời các câu hỏi liên quan nhất là 15. Về việc cho vay và vay tiền, tiếp đến là các nội dung 16. Về cách bạn tiêu tiền, 21. Về khuôn mặt và ngoại hình của bạn,... Ngược lại những nội dung 5. Về món ăn thích hoặc không thích, 7. Về cách sử dụng thời gian rảnh rỗi (đọc sách, xem TV, đi bộ, v.v.), 8. Về các hoạt động văn hóa, thể thao,... mà bạn tham gia,... được các học viên thường xuyên bộc lộ. Trong đó nội dung 5. Về món ăn thích hoặc không thích được bộc lộ thoải mái và tự do nhất (điểm trung bình cao nhất, 1.69), nguyên nhân có lẽ đây là nội dung trung hòa, chủ đề giao tiếp đơn giản, không ảnh hưởng nhiều đến bí mật bản thân.

3.3.3. Mức độ tự bộc lộ của học viên dựa theo đối tượng



Hình 3. Biểu đồ thể hiện ĐTB mức độ tự bộc lộ của học viên dựa theo đối tượng (min=0, max=2)

Ngoài việc sử dụng bảng hỏi JSDQ để tìm ra mức độ bộc lộ theo chủ đề, nội dung, quốc gia, chúng tôi còn sử dụng các câu hỏi phụ (người trả lời có thể chọn nhiều phương án) để tìm ra đối tượng thường xuyên được học viên bộc lộ những chuyện cá nhân, riêng tư. Từ Hình 3,

chúng ta có thể nhận thấy đối tượng thường được học viên chia sẻ, tâm sự, bộc lộ bản thân nhất là *Bạn bè thân thiết* (77,05%), tiếp đến là *Gia đình* (49,18%). Đối tượng ít được bộc lộ nhất là *Người quen* (chỉ quen biết, không thân thiết, 6,56%) và *Người lạ (trên các ứng dụng, trên mạng, ...)* (6,56%). Một số học viên vẫn có hành động tâm sự với người lạ, người không quen biết. Khi hỏi về nguyên nhân, các bạn cho rằng người lạ hoặc người ít thân thiết sẽ không hiểu rõ hoàn cảnh, công việc, tình hình hiện tại của mình, việc tâm sự, bộc lộ bản thân với họ trước hết là để gắn kết, nguyên nhân thứ hai là khi họ biết được thông tin của mình, vì ít quen biết nên việc rò rỉ, bàn tán về mình cũng hạn chế.

Bảng 1. Kết quả mối tương quan giữa các phương diện bộc lộ bản thân của sinh viên

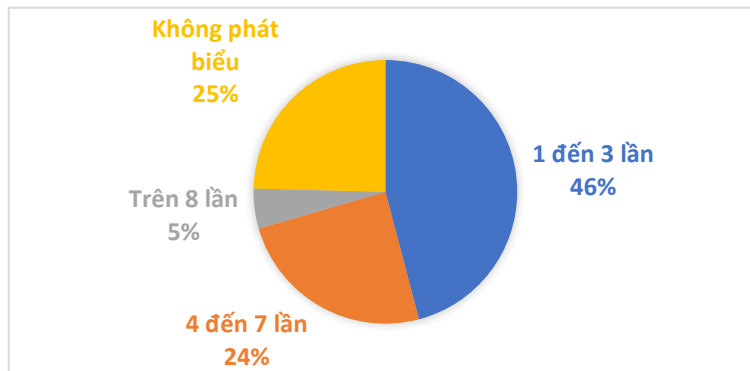
Các phương diện bộc lộ bản thân của sinh viên		Chính trị, đạo đức	Sở thích	Công việc	Tiền bạc	Tính cách	Đặc điểm cơ thể	Bộc lộ bản thân (chung)
Chính trị, đạo đức	Pearson Correlation	1	.377**	.599**	.759**	.690**	.664**	.835**
	Sig. (2-tailed)		,003	,000	,000	,000	,000	,000
	N	61	61	61	61	61	61	61
Sở thích	Pearson Correlation	.377**	1	.574**	.314*	.442**	.472**	.613**
	Sig. (2-tailed)	,003		,000	,014	,000	,000	,000
	N	61	61	61	61	61	61	61
Công việc	Pearson Correlation	.599**	.574**	1	.693**	.718**	.731**	.864**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000	,000	,000	,000
	N	61	61	61	61	61	61	61
Tiền bạc	Pearson Correlation	.759**	.314*	.693**	1	.669**	.780**	.868**
	Sig. (2-tailed)	,000	,014	,000		,000	,000	,000
	N	61	61	61	61	61	61	61
Tính cách	Pearson Correlation	.690**	.442**	.718**	.669**	1	.814**	.874**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000		,000	,000
	N	61	61	61	61	61	61	61
Đặc điểm cơ thể	Pearson Correlation	.664**	.472**	.731**	.780**	.814**	1	.901**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000		,000
	N	61	61	61	61	61	61	61
Bộc lộ bản thân (chung)	Pearson Correlation	.835**	.613**	.864**	.868**	.874**	.901**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	,000	
	N	61	61	61	61	61	61	61

Để ra mối tương quan giữa các biến số về nội dung bộc lộ, chúng tôi sử dụng SPSS để phân tích các kết quả khảo sát. Kết quả phân tích ở Bảng 1 cho thấy các phương diện bộc lộ bản thân của sinh viên có mối tương quan thuận chiều, chặt chẽ với nhau. Điều này có nghĩa là, khi sinh viên lựa chọn bộc lộ bản thân, họ sẽ có xu hướng bộc lộ đồng thời nhiều phương diện khác nhau. Theo các kết quả nghiên cứu khác thì điều này giúp ích cho việc học ngoại ngữ (Chickerring và Gamson [2]) giúp cho người học xác định được phương pháp luyện tập tốt trong học tập.

3.2. Kết quả phỏng vấn

Ngoài việc sử dụng bảng hỏi JSDQ để tìm hiểu mức độ bộc lộ của học viên dựa trên các chủ đề giao tiếp hằng ngày như quan điểm chính trị, tính cách, sở thích, ngoại hình, tiền bạc, công việc,... chúng tôi tiếp tục tiến hành phỏng vấn sâu các đối tượng học viên và giáo viên người Nhật nhằm tìm hiểu nguyên nhân, nhận thức và quan điểm về vấn đề tự bộc lộ và sức ảnh hưởng của nó đến việc học tiếng Nhật.

3.2.1. Tần số phát biểu tự phát của học viên



Hình 4. Tần số phát biểu của học viên trong giờ học

Với câu hỏi *Số lần phát biểu ý kiến tự phát liên quan đến bản thân hoặc bài học trong một ngày của học viên?*, các đối tượng khảo sát trả lời theo biểu đồ Hình 4. Tần số phát biểu chiếm ưu thế là từ 1 - 3 lần (46%). Giờ học ở trường sắp xếp vào buổi sáng, từ 9 giờ đến 12 giờ 35 phút, chia thành 02 môn học tùy từng buổi. Như vậy, trong khoảng 3 tiếng 35 phút mà học viên chỉ phát biểu 1 - 3 lần là tương đối ít. Và đặc biệt, có 25% đối tượng khảo sát không phát biểu. Tuy vậy, cũng có 8% phát biểu trên 8 lần/buổi học.

3.2.2. Quan điểm của học viên về vai trò của việc tự bộc lộ trong giờ học

Khi được hỏi quan điểm về tự bộc lộ, lí do ít phát biểu và nhận thức về vai trò của tự bộc lộ. Ý kiến của các đối tượng là học viên rất đa dạng. Tuy nhiên, hầu hết các học viên đều nhận ra được vai trò của nó. Các học viên đều cho rằng, việc phát biểu về bản thân, bộc lộ bản thân trước người khác giúp cho đối phương (ở đây là bạn bè và thầy cô) *có thể hiểu được lập trường của bạn hoặc nếu khi phát biểu bạn mắc lỗi, giáo viên sẽ sửa cho bạn và đây là cơ hội nói chuyện bằng tiếng Nhật và có thể sử dụng tiếng Nhật để nói về bản thân mình*. Một ý kiến

khác cho rằng nó không có ích cho người khác, nhưng đối với tôi, tôi cảm thấy lo lắng nếu mình không nói ý kiến của mình. Đồng quan điểm với vai trò tích cực của tự bộc lộ trong giờ học, một bạn học viên cho rằng “Hiện tại tôi không chỉ học tiếng Nhật mà còn học các nét văn hóa, tình hình chính trị, ngôn ngữ thông qua các bạn ở nước khác nên tôi nghĩ khi mình bộc lộ bản thân, bạn bè cũng sẽ hiểu được suy nghĩ, văn hóa và tình hình đất nước tôi, là giúp tôi tăng khả năng diễn đạt ý kiến của mình bằng lời nói”.

Tuy nhiên, bên cạnh việc nhận thức được vai trò, cũng có vài ý kiến cho rằng việc tự bộc lộ còn nhiều tiêu cực. Một vài câu trả lời chỉ ra rằng một vài điều về bản thân là bí mật, nên không thể bộc lộ cho người khác. Chính vì vậy, chỉ có vài nội dung cơ bản như “món ăn, màu sắc yêu thích” nên được bộc lộ. Một bạn khác cho rằng “tôi không muốn nói chuyện với giáo viên, vì nghĩ việc đó không liên quan nhiều đến giáo viên”. Hoặc “mọi người sinh ra ở các quốc gia khác nhau nên tốt hơn hết là không nên nói về chính trị hay chiến tranh vì đây là chủ đề nhạy cảm”. Ngoài ra, một học viên đứng từ quan điểm giáo dục đã cho rằng “ngôi trường này chỉ nghiên cứu về JLPT để giúp mọi người vượt qua JLPT, mọi người sợ thực hành đàm thoại bằng tiếng Nhật nên họ không muốn nói tiếng Nhật nhiều”.

Như vậy dù đa số đối tượng có ý kiến tích cực về tự bộc lộ, song vẫn còn nhiều lo ngại, rụt rè khi phát biểu về bản thân trong giờ học.

3.2.3. Quan điểm của giáo viên về vai trò của việc tự bộc lộ trong giờ học

3.2.3.1. Về tình hình phát biểu của học viên hiện tại

Theo các giáo viên phụ trách lớp học, việc người học bộc lộ hay không phụ thuộc vào tính cách của từng học sinh. Những học viên muốn nói sẽ cố gắng phát biểu dù sai, và vẫn có những học viên dù đang học ngoại ngữ nhưng tính tình nhút nhát, không thể nói một cách tự nhiên trước cả lớp. Theo cô Murasaki Ito, Trưởng Khoa tiếng Nhật, “lí tưởng nhất là tạo ra một bầu không khí để mọi người cảm thấy gần gũi, quen thuộc, thoải mái bộc lộ bản thân và nơi mọi người có thể chấp nhận ý kiến của họ”.

Đồng tình với quan điểm trên, cô Sanae Yamazaki cho rằng: mức độ bộc lộ của người học tùy theo quốc tịch và tính cách của học sinh. Ở những lớp có không khí lớp học tốt và học sinh hòa thuận với nhau, tôi nghĩ sẽ có nhiều phát ngôn tự phát hơn”.

Ngoài ra, các giáo viên còn cho rằng, nhiều học sinh chỉ nghe những câu chuyện mà mình quan tâm hoặc chỉ nghe những quan điểm giống mình, hoặc có nhiều học viên cố nói những điều thú vị ngay cả khi nó không tự nhiên, không phải sự thật chỉ để tạo không khí cho lớp học. Hầu hết các học viên khác ngại lên tiếng vì lo ngại việc sử dụng sai tiếng Nhật.

3.2.3.2. Quan điểm của giáo viên về vai trò của tự bộc lộ với việc học tiếng Nhật

Dưới góc nhìn của giáo viên, những lời phát biểu tự phát (lời tự bộc lộ) của học viên rất hữu ích cho việc học tiếng Nhật tại trường. Điều này là do những nhận định, ý kiến về bản thân của học sinh dựa trên kinh nghiệm và suy nghĩ cá nhân của họ, làm cho các bài học được chuẩn bị trong giáo án trở nên đa chiều hơn. Học viên tham gia lớp học cũng cảm thấy hứng

thú hơn và mọi người có thể hiểu, đồng cảm với những ý kiến của học sinh cùng lớp. Theo cô Nanami Toyokawa, thông tin tự bộc lộ của học viên có thể được thu thập và giúp giáo viên phản ánh trong việc soạn giáo án và lập kế hoạch lớp học, giáo viên của thể tạo ra các câu ví dụ, quyết định chủ đề hội thoại,... thu hút học sinh. Mặt khác, dựa vào phát biểu bộc lộ của học viên, giáo viên sẽ có một số kiến thức về những vấn đề và điều cấm kị không nên động tới như tôn giáo, giới tính, tư duy chính trị, mối quan hệ gia đình,... của các quốc gia đặc biệt là trong các lớp học tập trung nhiều học viên của nhiều quốc gia.

Theo các giáo viên, trong bầu không khí khó phát biểu, một học sinh phát biểu tự bộc lộ về mình cũng sẽ tạo ra cơ hội cho các học viên khác cảm thấy có hứng thú phát biểu, điều này có tác động rất tích cực đến việc quản lí lớp, quản lí lớp học viên của giáo viên chủ nhiệm (cô Murasaki Ito).

Mặt khác, trong giờ học nếu có thể nói về nội dung mang tính cá nhân ít nhiều, phạm vi của lớp học sẽ được mở rộng và sự hiểu biết của học sinh sẽ được nâng cao. Những nhận định của học viên dựa trên kinh nghiệm của bản thân sâu sắc và có thể được thảo luận chuyên sâu như các chủ đề trong lớp học. Theo cô Yoko Kawamukai, điều này không chỉ tăng khả năng diễn đạt bằng tiếng Nhật của học sinh, mà trong việc học ngôn ngữ, việc quan tâm đến người khác sẽ tạo động lực cho học sinh nói và sử dụng tiếng Nhật bởi nó mang tính kết nối, đồng thời nó cũng rất hữu ích cho việc hiểu tính cách của người nói.

Tóm lại, qua phỏng vấn các giáo viên của trường, hầu hết các giáo viên đều cho rằng việc tự bộc lộ rất hữu ích cho việc học tiếng Nhật, ảnh hưởng tích cực để khả năng sử dụng tiếng và kết quả học tập của học viên.

Để có căn cứ khẳng định có mối quan hệ giữa bộc lộ bản thân và kết quả học tập, chúng tôi tiến hành khảo sát câu hỏi “kết quả học tập của kì gần nhất so với kì đầu tiên của bạn tăng hay giảm?” Sau khi thống kê kết quả chúng tôi nhận thấy có sự tương ứng về thứ hạng giữa các quốc gia về số điểm trung bình bộc lộ và kết quả học tăng (Bảng 2). Cụ thể:

Bảng 2. Về mối quan hệ giữa tự bộc lộ và kết quả học tập

Thứ hạng mức độ bộc lộ	Quốc gia	Tỉ lệ kết quả học tập tăng hơn so với kết quả đầu vào
1	Thái	68% - 2
2	Việt Nam	75% - 1
3	Indonesia	71% - 3
4	Mông Cổ	60% - 4
5	Hồng Kông	40% - 6
6	Đài Loan	57% - 5
7	Trung Quốc	40% - 6

Qua các câu hỏi khảo sát, dù còn nhiều điểm cần sử dụng các thuật toán định lượng để xác định mức độ tương quan cụ thể hơn, nhưng từ kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu với giáo viên và học viên, có thể nhận thấy có sự liên quan giữa việc bộc lộ bản thân và kết quả học tập ngoại ngữ.

3.3. Một số giải pháp phát huy vai trò của việc tự bộc lộ đối với việc học ngoại ngữ

Để khắc phục tình trạng ít phát biểu trong lớp học, đồng thời tạo cơ hội khuyến khích học viên tự bộc lộ trong giờ học tiếng Nhật, làm cơ sở để giáo viên xây dựng giáo án, phương pháp giảng dạy phù hợp trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa, ở mục này chúng tôi trình bày một số đề xuất dựa trên quan điểm của giáo viên tại trường và của người học:

Thứ nhất, khi xây dựng bài giảng, ngoài các câu ví dụ và bài tập xuất hiện trong sách giáo khoa, giáo viên cần có ví dụ về cách sử dụng tiếng Nhật giúp bằng những câu nói chứa thông tin về bản thân, điều này tạo cơ hội cho học viên tự bộc lộ, làm tăng cuộc trò chuyện giữa những người học. Chúng ta thể tránh được những vấn đề không tốt trong lớp học về quan điểm chính trị, văn hóa bằng cách biết rõ thông tin cá nhân và cách suy nghĩ của người khác, vì vậy giáo viên cần thường xuyên đặt câu hỏi cho học viên để học có cơ hội bộc lộ bản thân.

Thứ hai, để học viên phát biểu, trước tiên giáo viên cũng nên bộc lộ bản thân mình nhiều nhất có thể. Giáo viên cần nói về kinh nghiệm và ý kiến của riêng mình hoặc câu chuyện của các cựu học sinh làm ví dụ, tránh những ý kiến thiên vị và nên có quan điểm đa dạng. Ngoài ra, trong giờ học cần tạo không khí, tránh phủ nhận những gì bạn bè nói, tránh việc người nói nói một mình, đồng thời hình thành thói quen lắng nghe cho cả lớp.

Thứ ba, để học viên tự tin phát biểu, giáo viên cần cho học viên thời gian để chuẩn bị và ghi nhớ trước mọi việc, chẳng hạn như làm bài tập về nhà, cố gắng giới thiệu những chủ đề mà người học có thể quan tâm và tạo ra bầu không khí trong lớp giúp họ dễ dàng phát biểu hơn.

Thứ tư, khi xây dựng nội dung giảng dạy, cần tăng cường các bài học thực hành tiếng Nhật phù hợp với các chủ đề về cuộc sống hàng ngày, về sở thích thói quen và dần đi sâu vào suy nghĩ, quan điểm, đánh giá của người học về một hiện tượng xã hội, chính trị nào đó.

Ngoài ra, để hiểu rõ và tạo sự thân thiết, giúp học viên tự tin phát biểu trong giờ học, giáo viên cần cố gắng nói chuyện với học viên trong giờ giải lao hoặc ngoài giờ học.

4. Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã phân loại các mục mà học viên dễ bộc lộ và các mục mà học viên khó bộc lộ bằng cách sử dụng JSDQ. Những chỉ số này rất quan trọng trong việc giúp giáo viên lựa chọn các chủ đề có thể sử dụng được trong lớp học và các chủ đề cần thận trọng. Mặt khác, khảo sát này yêu cầu người học trả lời về việc họ đã bộc lộ bản thân như thế

nào và lí do không thể đưa ra câu trả lời đúng với hành động thực tế của họ. Từ đó chúng ta có thể nhận ra sự khác biệt giữa bản thân và đối phương nếu xem xét một cách khách quan.

Ngoài ra, nghiên cứu này còn quan sát thấy được tần số phát biểu của học sinh và mức độ bộc lộ bản thân trong lớp học. Điều này ngoài nguyên nhân chủ quan của học viên, còn do các yếu tố bên ngoài như giáo viên, không khí lớp học và mối quan hệ với các bạn cùng lớp ảnh hưởng đến sự năng động. Trong tương lai, chúng tôi muốn đào sâu nghiên cứu của mình bằng cách xem xét lại việc bộc lộ bản thân, vốn theo truyền thống được coi là một xu hướng cá nhân, như một thứ linh hoạt, biến đổi dưới nhiều ảnh hưởng khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chelune, G. J., *Reactions to male and female disclosure at two levels*, Journal of Personality and Social Psychology, 34(5), 1000-1003, 1976.
2. Chickering, A. & Gamson, Z., *Seven principles for good practice in Undergraduate education*, AAHE Bulletin, 39 (7), 3-7, 1987.
3. Jourard, S. M., *Self-disclosure: An experimental analysis of the transparent self*, Wiley-Interscience, NewYork, 1971.
4. Jourard, S. M., & Lasakow, P., *Some factors in self-disclosure*, Journal of Abnormal and Social Psychology, 56, 91-98, 1958.
5. Nirit, B., Ricky, F. D., Sagit, C. & Dov, H. E., *Intimacy in adolescent friendship: The roles of attachment, coherence, and self-disclosure*, Journal of Social and Personal Relationships, 25 (3), 409-428, 2008.
6. Panyard, C. M., *Self-disclosure between friends: A validity study*, Journal of Counseling Psychology, 20(1), 66-68, 1973.
7. Todd, C., Zachary, A. R., & Oscar, Y., *Better to brag: Underestimating the risks of avoiding positive self-disclosures in close relationships*, Journal of personality, 89(5), 1044-1061, 2021.
8. Valerian J. Derlega, Sandra Metts, Sandra Petronio and Stephen T. Margulis, *Self-disclosure*, SAGE Publications, 1993.

PHỤ LỤC

1. Bảng hỏi JSDQ 24 câu hỏi đã dịch tiếng Việt

Hãy cho biết mức độ bộc lộ những chủ đề sau với bạn bè và thầy cô trong giờ học tiếng Nhật tại trường.

0: Hoàn toàn không bộc lộ về chủ đề này

1: Không bộc lộ nhiều

2: Bộc lộ đầy đủ và chi tiết

X: Nói dối thông tin bản thân

Nội dung	0	1	2	x
Ví dụ: Liên quan đến âm nhạc yêu thích				
1. Suy nghĩ về vấn đề chính trị và đảng phái chính trị hiện nay				
2. Suy nghĩ của bạn về mối quan hệ cha mẹ và con cái				
3. Ý kiến của bạn về suy nghĩ và hành động của những người cùng thế hệ (bất kể đó là gì)				
4. Quan điểm của bạn về chiến tranh và hòa bình				
5. Về món ăn thích và không thích				
6. Về sở thích ăn mặc				
7. Cách sử dụng thời gian rảnh rỗi (đọc sách, xem TV, đi bộ, v.v.)				
8. Về các hoạt động văn hóa, thể thao... mà bạn tham gia.				
9. Thời gian học hoặc thời gian tham gia lớp học				
10. Tình hình học tập và điểm số của bạn				
11. Sự hài lòng với con đường sự nghiệp mà bạn đã chọn				
12. Tương lai, mục tiêu và mong muốn của bản thân				
13. Tình hình và số tiền thu nhập (lương, trợ cấp, công việc bán thời gian, v.v.)				
14. Chi phí sinh hoạt trong tháng (tiền ăn, tiền thuê nhà, v.v.)				
15. Về việc cho vay và vay tiền				
16. Về cách bạn tiêu tiền				
17. Sự quyến rũ và điểm mạnh trong tính cách của bạn				
18. Điểm không hài trong hoặc những khuyết điểm trong tính cách của bạn				
19. Các sự kiện và môi trường ảnh hưởng đến tính cách của bạn				
20. Về những lo lắng và nỗi sợ				
21. Về khuôn mặt và ngoại hình của bạn				
22. Tình trạng sức khỏe của bạn (đau đầu, mất ngủ, mệt mỏi, chán ăn, v.v.)				
23. Sức mạnh thể chất và khả năng thể thao của bạn				
24. Trải nghiệm tình dục và những lo lắng về tình dục của bạn				

2. Danh sách giáo viên người Nhật được phỏng vấn

STT	Giáo viên	Lớp phụ trách
1	Murasaki Ito	Trưởng Khoa - Lớp N3
2	Sanae Yamazaki	Lớp N2, N1
3	Asuka Taniguchi	Lớp N2, N3
4	Tomoyo Kuwahara	Lớp N1, N3
5	Nanami Toyokawa	Lớp N2, N3
6	Yoko Kawamukai	Lớp N2
7	Daiki Yamamoto	Lớp N2